

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ BÁN THAN TRONG NƯỚC DO TKV SẢN XUẤT

(Thời điểm áp dụng: Từ ngày 06 tháng 10 năm 2026)

STT	Tên/Chung loại than	Chỉ tiêu chất lượng/Quy cách	ĐVT	Giá mua đã VAT (đồng/tấn)	Giá max đã VAT	Địa điểm giao hàng	Giá bán tự tối thiểu đến tối đa (đồng/tấn)	Chú chú
1	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.107,678	4.382.889	Khu vực Hà Nội	4.107,678 - 4.382.889	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
2	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.090.390	4.365.602	Khu vực Bắc Đàng, Hải Phòng	4.090.390 - 4.365.602	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
3	Than Cọc xô 1A	TCCS 02:2023/TKV	Tấn	4.092.551	4.367.763	Khu vực Nhì Chiểu, Hải Phòng	4.092.551 - 4.367.763	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
4	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.117.537	4.368.707	Khu vực Trảo Lân, Hưng Yên	4.117.537 - 4.368.707	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
5	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.105.653	4.356.823	Khu vực Nhì Chiểu, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
6	Than Cọc xô 1B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	4.105.653	4.356.823	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	4.105.653 - 4.356.823	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
7	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	2.041.570	2.243.468	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.041.570 - 2.243.468	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
8	Than Cọc don 7C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	2.049.130	2.251.028	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	2.049.130 - 2.251.028	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
9	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.574.357	1.744.813	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.574.357 - 1.744.813	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
10	Than Cọc don 8C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.246.977	1.419.593	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	1.246.977 - 1.419.593	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
11	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	875.726	1.022.518	Cảng Hòn Lạ, Quảng Trị	875.726 - 1.022.518	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
12	Than Cọc don 8A HG	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	875.623	1.022.480	Cảng Lễ Môn, Thanh Hóa	875.623 - 1.022.480	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
13	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	811.438	958.230	Khu vực Nhì Chiểu, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
14	Than Cọc don 8A	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	811.438	958.230	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	811.438 - 958.230	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
15	Than Cọc don 8B	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	605.087	736.676	Khu vực Phạm Sư Mạnh, Hải Phòng	605.087 - 736.676	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
16	Than Cọc don 8C	TCCS 03:2023/TKV	Tấn	404.136	459.881	Khu vực Nhì Chiểu, Hải Phòng	404.136 - 459.881	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
17	Than Bùn tuyển 3C	TCCS 01:2023/TKV	Tấn	1.383.126	1.508.618	Cảng Đồng Nai	1.383.126 - 1.508.618	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
18	Than Cọc xô 2	TCVN 8910:2020	Tấn	3.889.217	3.683.048	Cảng Sơn Dương, Hà Tĩnh	3.889.217 - 3.683.048	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
19	Than Cọc xô 3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.174.361	2.289.127	NMND Nông Sơn	2.174.361 - 2.289.127	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
20	Than Cọc xô 3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.079.744	2.254.267	Khu vực Bạch Đằng, Hải Phòng	2.079.744 - 2.254.267	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng
21	Than Cọc xô 3	TCVN 8910:2020	Tấn	2.081.905	2.256.428	Khu vực Nhì Chiểu, Hải Phòng	2.081.905 - 2.256.428	Giá than được điều chỉnh theo nhiệt trị thực tế của lò hàng tại cảng xếp hàng

Ghi chú:

1. Giá niêm yết đã bao gồm thuế GTGT.
2. Bảng niêm yết giá này thay thế Bảng niêm yết giá 02-09/NTG-CLM ngày 23/09/2026

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

PHÒNG KẾ HOẠCH VÀ ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG

XUẤT NHẬP KHẨU
THAN-VINACOMIN



~~Đoàn Tuấn Ngọc~~